



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Số: 124 /TBTS-CDCTVN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO TUYỂN SINH NĂM 2026
(HỆ CAO ĐẲNG CHÍNH QUY)

Trường Cao đẳng Công thương Việt Nam là Trường được quy hoạch và đầu tư để trở thành Trường đào tạo chất lượng cao, đạt chuẩn quốc tế. Trường thực hiện phương thức đào tạo gắn kết với Doanh nghiệp để giải quyết việc làm cho sinh viên ra trường làm được việc và không bị thất nghiệp. Nhà trường đã thực hiện bằng việc ký cam kết 100% sinh viên có việc làm ngay với mức lương cao (từ 7-15) triệu đồng/tháng, được các doanh nghiệp sử dụng lao động đánh giá cao. Đặc biệt trong thời gian học tập tại trường các em được đi thực tập sinh tại các nước mà nhà trường đã ký kết như: Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, New Zealand; CHLB Đức... và được hưởng lương cao khi thực tập: từ 15 – 25 triệu VNĐ/1 tháng.

Sau khi tốt nghiệp hoặc trong thời gian học tập tại trường, nếu sinh viên có nhu cầu đi làm tại nước ngoài hoặc đi du học tại các nước mà nhà trường đã ký kết, thì nhà trường sẽ làm thủ tục để các em đi nhanh nhất mà không phải qua bất cứ bên trung gian nào.

Thông tin tuyển sinh và đào tạo Chính quy năm 2026 của Trường như sau:

Đăng ký Online tại: <https://vci.edu.vn/tuyen-sinh-cao-dang-chinh-quy>

Thí sinh xem thêm thông tin của trường tại Website của Bộ Giáo Dục và Đào tạo:

<https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>

Hoặc Quét mã QR code bên cạnh để đăng ký xét tuyển vào trường



Mã trường C98

I. Ngành nghề đào tạo: Trình độ Cao đẳng, Trung cấp. (Đây là Học phí trọn gói tổng cả khóa học không thay đổi theo năm học)

TT	Ngành học	Số tín chỉ/ khoá học	Học phí của 1 tín chỉ	Học phí tổng khoá học	Miễn giảm 70% HP ngành đặc thù (dự kiến)	HP tổng khoá học còn lại	Số đợt nộp học phí
A	Các ngành hệ Cao đẳng						
1	Tiếp viên hàng không *	90	590.000	53.100.000		53.100.000	5
2	Dịch vụ thương mại hàng không *	90	590.000	53.100.000		53.100.000	5
3	Điện công nghiệp*	100	525.000	52.500.000	36.750.000	15.750.000	6
4	Điện tử công nghiệp*	100	525.000	52.500.000		52.500.000	6
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	525.000	52.500.000	36.750.000	15.750.000	6
6	Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí*	100	535.000	53.500.000	37.450.000	16.050.000	6
7	Vi mạch bán dẫn	100	535.000	53.500.000		53.500.000	6
8	Tiếng Anh thương mại*	100	525.000	52.500.000		52.500.000	6
9	Phiên dịch tiếng Anh thương mại*	100	525.000	52.500.000		52.500.000	6
10	Phiên dịch tiếng Anh du lịch*	100	525.000	52.500.000		52.500.000	6
11	Phiên dịch tiếng Đức kinh tế, thương mại	100	525.000	52.500.000		52.500.000	6

TT	Ngành học	Số tín chỉ/ khóa học	Học phí của 1 tín chỉ	Học phí tổng khóa học	Miễn giảm 70% HP ngành đặc thù (<i>dự kiến</i>)	HP tổng khóa học còn lại	Số đợt nộp học phí
12	Tiếng Hàn Quốc*	100	525.000	52.500.000		52.500.000	6
13	Tiếng Trung Quốc*	100	525.000	52.500.000		52.500.000	6
14	Tiếng Nhật *	100	525.000	52.500.000		52.500.000	6
15	Y sĩ đa khoa	110	565.000	62.150.000	43.505.000	18.645.000	7
16	Y học cổ truyền	110	565.000	62.150.000		18.645.000	7
17	Dược*	110	500.000	55.000.000	38.500.000	16.500.000	7
18	Điều dưỡng*	110	500.000	55.000.000	38.500.000	16.500.000	7
19	Hộ sinh	110	565.000	62.150.000	43.505.000	18.645.000	7
20	Kỹ thuật hình ảnh y học	110	565.000	62.150.000		62.150.000	7
21	Kỹ thuật phục hình răng	110	565.000	62.150.000		62.150.000	7
22	Kỹ thuật phục hồi chức năng	110	565.000	62.150.000		62.150.000	7
23	Dịch vụ chăm sóc gia đình*	90	535.000	48.150.000		48.150.000	5
24	Công nghệ thông tin (UĐPM)*	100	525.000	52.500.000		52.500.000	6
25	Công nghệ thông tin*	100	525.000	52.500.000		52.500.000	6
	+ <i>Phát triển phần mềm</i>						
	+ <i>Lập trình web</i>						
	+ <i>Lập trình mobile</i>						
	+ <i>Lập trình game</i>						
	+ <i>Xử lý dữ liệu</i>						
	+ <i>Tin học văn phòng</i>						
26	Thiết kế đồ họa	100	525.000	52.500.000		52.500.000	6
27	Marketing thương mại*	100	510.000	51.000.000		51.000.000	6
28	Thương mại điện tử*	90	535.000	48.150.000		48.150.000	5
29	Công nghệ kỹ thuật ô tô*	100	535.000	53.500.000	37.450.000	16.050.000	6
	+ <i>Ô tô điện</i>						
30	Hàn	100	525.000	52.500.000	36.750.000	15.750.000	6
	+ <i>Hàn hồ quang</i>						
	+ <i>Hàn khí</i>						
	+ <i>Hàn thiếc</i>						
31	Chăm sóc sắc đẹp	90	535.000	48.150.000		48.150.000	5
32	Kỹ thuật chế biến món ăn*	90	535.000	48.150.000	28.000.000	20.150.000	5
33	Kỹ thuật làm bánh	90	535.000	48.150.000		48.150.000	5

TT	Ngành học	Số tín chỉ/ khóa học	Học phí của 1 tín chỉ	Học phí tổng khóa học	Miễn giảm 70% HP ngành đặc thù (<i>dự kiến</i>)	HP tổng khóa học còn lại	Số đợt nộp học phí
34	Thú y	100	535.000	53.500.000	28.875.000	24.625.000	6
35	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	90	535.000	48.150.000		48.150.000	5
36	Báo chí*	90	535.000	48.150.000		48.150.000	5
37	Quan hệ công chúng	100	525.000	52.500.000		52.500.000	6
38	Truyền thông đa phương tiện	100	525.000	52.500.000		52.500.000	6
39	Pháp luật	90	535.000	48.150.000		48.150.000	5
40	Luật DVPL doanh nghiệp	90	535.000	48.150.000		48.150.000	5
41	Luật DVPL về đất đai	90	535.000	48.150.000		48.150.000	5
42	Luật DVPL về tổ tụng	90	535.000	48.150.000		48.150.000	5
43	Kế toán doanh nghiệp*	90	535.000	48.150.000		48.150.000	5
44	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ*	90	535.000	48.150.000		48.150.000	5
45	Logistic	90	535.000	48.150.000		48.150.000	5
46	Quản trị kinh doanh*	90	535.000	48.150.000		48.150.000	5
	+ <i>Digital marketing</i>						
	+ <i>Marketing online</i>						
47	Hướng dẫn du lịch*	90	535.000	48.150.000	28.000.000	20.150.000	5
48	Quản trị khách sạn*	90	535.000	48.150.000		48.150.000	5
49	Quản trị nhà hàng*	90	535.000	48.150.000		48.150.000	5
50	Thiết kế thời trang	100	525.000	52.500.000		52.500.000	6
54	May thời trang	100	525.000	52.500.000	36.750.000	15.750.000	6
52	Văn thư hành chính*	90	535.000	48.150.000		48.150.000	5
53	Quản trị văn phòng*	100	510.000	51.000.000		51.000.000	6
54	Văn thư – Lưu trữ*	90	535.000	48.150.000		48.150.000	5
B	Các ngành Hệ Trung cấp				- Học sinh lớp 9 được hưởng chính sách miễn 100% học phí theo Nghị định 238. - Đối với các trường hợp tốt nghiệp lớp 12, cao đẳng hoặc đại học, học phí thực hiện theo mức thu quy định như thể hiện trong bảng kèm theo dưới đây:		
1	Tiếp viên hàng không	68	590.000	40.120.000		40.120.000	
2	Dịch vụ thương mại hàng không	68	590.000	40.120.000		40.120.000	
3	Điện công nghiệp	72	525.000	37.800.000		37.800.000	

LỜI
 ĐÁ
 TH
 T N



TT	Ngành học	Số tín chỉ/ khóa học	Học phí của 1 tín chỉ	Học phí tổng khóa học	Miễn giảm 70% HP ngành đặc thù (dự kiến)	HP tổng khóa học còn lại	Số đợt nộp học phí
4	Điện tử công nghiệp	72	525.000	37.800.000		37.800.000	
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	72	525.000	37.800.000		37.800.000	
6	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	72	535.000	38.520.000		38.520.000	
7	Vi mạch bán dẫn	68	535.000	36.380.000		36.380.000	
8	Phiên dịch tiếng Anh du lịch	68	525.000	35.700.000		35.700.000	
9	Phiên dịch tiếng Đức kinh tế, thương mại	68	525.000	35.700.000		35.700.000	
10	Tiếng Hàn Quốc	68	525.000	35.700.000		35.700.000	
11	Tiếng Trung Quốc	68	525.000	35.700.000		35.700.000	
12	Tiếng Nhật	68	525.000	35.700.000		35.700.000	
13	Tiếng Đức	68	525.000	35.700.000		35.700.000	
14	Quan hệ công chúng	72	525.000	37.800.000		37.800.000	
15	Y sĩ đa khoa	72	565.000	40.680.000		40.680.000	
16	Y học cổ truyền	72	565.000	40.680.000		40.680.000	
17	Dược	72	500.000	36.000.000		36.000.000	
18	Điều dưỡng	72	500.000	36.000.000		36.000.000	
19	Hộ sinh	72	565.000	40.680.000		40.680.000	
20	Kỹ thuật hình ảnh y học	72	565.000	40.680.000		40.680.000	
21	Kỹ thuật phục hồi chức năng	72	565.000	40.680.000		40.680.000	
22	Dịch vụ chăm sóc gia đình	68	535.000	36.380.000		36.380.000	
23	Công nghệ thông tin (U'DPM)	72	525.000	37.800.000		37.800.000	
24	Công nghệ thông tin	72	525.000	37.800.000		37.800.000	
25	Marketing thương mại	72	510.000	36.720.000		36.720.000	
26	Công nghệ kỹ thuật ô tô	72	535.000	38.520.000		38.520.000	
27	Hàn	72	525.000	37.800.000		37.800.000	
28	Chăm sóc sắc đẹp	68	535.000	36.380.000		36.380.000	



TT	Ngành học	Số tín chỉ/ khóa học	Học phí của 1 tín chỉ	Học phí tổng khóa học	Miễn giảm 70% HP ngành đặc thù (dự kiến)	HP tổng khóa học còn lại	Số đợt nộp học phí
29	Kỹ thuật chế biến món ăn	68	535.000	36.380.000		36.380.000	
30	Kỹ thuật làm bánh	72	535.000	38.520.000		38.520.000	
31	Thú y	72	535.000	38.520.000		38.520.000	
32	Truyền thông đa phương tiện	72	525.000	37.800.000		37.800.000	
33	Kế toán doanh nghiệp	68	535.000	36.380.000		36.380.000	
34	Logistic	68	535.000	36.380.000		36.380.000	
35	Quản trị kinh doanh	68	535.000	36.380.000		36.380.000	
36	Hướng dẫn du lịch	68	535.000	36.380.000		36.380.000	
37	Quản trị khách sạn	68	535.000	36.380.000		36.380.000	
38	Nghệ vụ nhà hàng	68	535.000	36.380.000		36.380.000	
39	Thiết kế thời trang	72	525.000	37.800.000		37.800.000	
40	May thời trang	72	525.000	37.800.000		37.800.000	
41	Văn thư hành chính	68	535.000	36.380.000		36.380.000	
42	Văn thư – Lưu trữ	68	535.000	36.380.000		36.380.000	

+ Điều kiện dự tuyển đối với thí sinh đăng kí ngành Tiếp viên hàng không như sau:

* **Số lượng tuyển:** 50 nam, 50 nữ

* **Ngoại hình:** ưa nhìn, tuyển nữ có chiều cao, cân nặng: 1m58, 48kg trở lên. Tuyển nam có chiều cao, cân nặng: 1m75, 54 kg trở lên

* **Ngoại ngữ:** ưu tiên thí sinh đạt điểm **350 TOEIC** trở lên

- Khối ngành sức khỏe chỉ dành cho đối tượng đã có bằng THPT hoặc tương đương

- Thí sinh trên cả nước là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

Ghi chú:

- Những ngành đánh dấu * là ngành đào tạo theo địa chỉ, Nhà trường ký cam kết ngay từ khi nhập học là sau khi ra trường có việc làm trong nước và tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài loan, Úc, CHLB Đức.... Nếu không bố trí được việc làm cho sinh viên nhà trường hoàn lại học phí cả khóa học.

II. Hình thức tuyển sinh : xét tuyển.

- Phương thức xét tuyển trình độ Cao đẳng chính quy; hệ Cam kết việc làm như sau:

- Xét theo điểm tổng kết HK1 lớp 12 của các Tổ hợp (A, A1, B, C, D, D1....) ≥ 16 điểm
- Xét theo điểm thi tốt nghiệp THPTQG theo Tổ hợp (A; A1; B; C; D; D1...) ≥ 15 điểm
- Điều kiện tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
- Đã tốt nghiệp THPT

- Trình độ Trung cấp chính quy: Xét tốt nghiệp THCS trở lên

III. Hồ sơ tuyển sinh bao gồm:

- Bản sao học bạ; Bằng (hoặc GCN) tốt nghiệp THCS. Đối với học sinh tốt nghiệp THCS học hệ Trung cấp;

2. Bản sao học bạ, Bằng (hoặc GCN) tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), 04 ảnh thẻ 3x4;
3. Sơ yếu lý lịch (xác nhận chính quyền, địa phương);
4. Bản sao công chứng: Giấy khai sinh, Căn cước công dân;
5. Sổ đoàn, Giấy chuyên nghĩa vụ quân sự và chuyển sinh hoạt đảng (nếu có);

IV. Quyền lợi của người học

1. **Tặng 1000 máy tính xách tay với sinh viên nhập học sớm nhất.**
2. **Tặng học bổng 30 triệu VNĐ/1 khóa học** cho sinh viên học thêm một trong các thứ tiếng: Tiếng Nhật, Tiếng Anh, Tiếng Hàn, Tiếng Trung (học các buổi tối trong tuần và T7-CN trong thời gian học tại trường và được dự thi cấp chứng chỉ quốc tế) cho những học sinh nhập học trước ngày 31/08;
3. **Tặng học bổng 100% học phí cả khóa học Cao đẳng chính quy** cho những học sinh đặc biệt khó khăn (Sinh viên có hoàn cảnh bố mẹ chia tay ở với người thân không có khả năng nuôi ăn học);
4. **Đối với học sinh mồ côi cả Cha cả Mẹ trong mùa dịch bệnh COVID-19 được tặng học bổng học phí 100%**, mồ côi Cha hoặc Mẹ trong dịch bệnh COVID-19 được **tặng học bổng 50%** cả khóa học Cao đẳng chính quy. **Đối với những học sinh mồ côi cả Cha cả Mẹ được tặng học bổng học phí 100%** cả khóa học trị giá 48 triệu – 63 triệu đồng/khóa;
5. **Trong thời gian học tại trường:** Sinh viên được đi thực tập, trải nghiệm thực tế tại Nước Ngoài từ 6 tháng đến 1 năm và được hưởng lương cao từ 15tr đến 25 triệu/tháng đã trừ tiền ăn ở và thuế tại nước ngoài (chi phí đi chỉ mất tiền vé máy bay); Sinh viên được trải nghiệm **làm việc chính thức** tại các tập đoàn, công ty, doanh nghiệp trong nước mà trường đã ký kết từ 1- 3 tháng (được hưởng lương 6tr – 8 triệu/ tháng, được làm việc trong môi trường chuyên nghiệp, được học nội quy quy chế, kỹ năng làm theo nhóm, làm việc theo dây chuyền sản xuất của công ty ...);
6. **Được tặng 100% học bổng năm học thứ nhất trị giá 5 triệu đồng** cho thí sinh đạt từ 25 điểm trở lên (3 môn theo tổ hợp môn A, A1, B, C, D) trong kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia hoặc có điểm tổng kết lớp 10, 11 và 12 đạt 9 điểm trở lên (nhập học trước ngày 31/08);
7. **Đối với khối ngành ngôn ngữ trong thời gian học tập tại trường** các em được đi Du học công nhận tín chỉ tại các nước: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Australia, Canada, New Zealand... từ 6 tháng đến 1 năm sau đó quay về nước thi chuyên đề nhận bằng Cao đẳng chính quy của nhà trường;
8. **Tặng áo đồng phục** cho những học sinh nhập học trước ngày 31/08; Trong thời gian học tập sinh viên được cấp học bổng theo quy định của nhà trường (mức học bổng cao nhất lên đến 1.000.000đ/tháng);
9. **Được học liên thông lên các trường Đại học chính quy danh tiếng trong nước và nước ngoài** mà nhà trường đã kí kết;
10. **Các em được học phòng điều hòa, máy lạnh có đầy đủ trang thiết bị hiện đại;** Nhà trường có kí túc xá cho sinh viên (Ưu tiên cho sinh viên nhập học trước ngày 31/08);
11. **Các em được kí hợp đồng cam kết làm việc trong nước và nước ngoài.** Được giới thiệu việc làm tại các doanh nghiệp trong nước hoặc được dịch chuyển sang môi trường làm việc tại nước ngoài như: Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc, CHLB Đức, Newzealand....có thu nhập cao;
12. **Giảm 70% học phí các ngành, nghề đặc thù** (Thông tư 05/2023/TT-BLĐTBXH ban hành ngày 15/06/2023 có hiệu lực từ ngày 30/07/2023. Căn cứ theo khoản 1, điều 16, nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ). Do đó sinh viên nhập học các ngành, nghề đặc thù tại VCI được giảm từ 28,000,000 – 43.505.000đ/khoá học.

V. Thời gian học: Nhà trường chia thành 4 ca để các em thuận tiện cho công việc học tập và đi làm thêm, để có thêm kinh nghiệm và tiền trợ giúp gia đình.

- **Ca 1** : Học từ sáng thứ 2 đến thứ 6;
- **Ca 2** : Học từ chiều thứ 2 đến thứ 6
- **Ca 3** : Học tối thứ 6 cả ngày thứ 7 và chủ nhật;
- **Ca 4** : Học từ tối thứ 2 đến tối thứ 6

VI. Học phí, lệ phí khi nhập học

1. Học phí thu lần đầu của học kỳ 1 của các khối ngành là:

Tên khối ngành	Học phí đầu khoá	Học phí nộp khi nhập học
Khối ngành: Hàng không	12 tín chỉ x 590.000đ	7.080.000đ
Khối ngành Marketing thương mại, Quản trị văn phòng.	12 tín chỉ x 510.000đ	6.120.000đ
Khối ngành Chăm sóc sức khỏe: + Đối với ngành Dược, điều dưỡng; + Đối với ngành Dịch vụ chăm sóc gia đình; + Đối với các ngành còn lại.	12 tín chỉ x 500.000đ	6.000.000đ
	12 tín chỉ x 535.000đ	6.420.000đ
	12 tín chỉ x 565.000đ	6.780.000đ

Khối ngành Kỹ thuật, Ngôn ngữ.	12 tín chỉ x 525.000đ	6.300.000đ
Khối ngành Kinh tế, Nhà Hàng, Khách sạn, Du lịch, Luật	12 tín chỉ x 535.000đ	6.420.000đ
Kỹ thuật Công nghệ ô tô, Kỹ thuật máy lạnh điều hòa, Hàn, vi mạch bán dẫn.	12 tín chỉ x 535.000đ	6.420.000đ

2. Lệ Phí, Bảo Hiểm, Giáo trình:

- + Giáo trình: 800.000đ/cả khóa học (tạm thu).
- + BHYT: Thu theo quy định của nhà nước; BH thân thể 100.000đ/1 năm.
- + Lệ phí xét tuyển: 50.000đ; Lệ phí nhập học và làm thẻ sinh viên: 100.000đ;

Thời gian nhận hồ sơ, nhập học

- Nhận hồ sơ tuyển sinh liên tục từ: 1/1/2026 đến 30/12/2026 (cho đến khi đủ chỉ tiêu thì dừng);
- Nhập học : *Đợt 1: Từ 06/02/2026 đến 3/5/2026; Đợt 2: từ 4/5/2026 đến 27/6/2026; Đợt 3: Từ 1/07/2026 đến 30/8/2026; Đợt 4: từ 3/9/2026 đến 30/10/2026*
- Hồ sơ nộp trực tiếp tại trường hoặc gửi qua Bưu điện.

VII. Địa điểm tiếp nhận hồ sơ: Trường Cao đẳng Công Thương Việt Nam

* Tại Hà Nội:

1. Xã Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội (ngay mặt đường quốc lộ 1A, cách bến xe nước ngầm 3km).
 2. Xã Sơn Đồng, thành phố Hà Nội (Làng Hữu nghị Việt Nam nằm trên mặt đường 70, Ngay ngã tư Canh).
 3. Khu đô thị mới Nghĩa Đô, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội (ngõ 106 Hoàng Quốc Việt đi vào).
 4. Thôn Đồng Trữ, Xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội
 5. Số 38 Lê Đức Thọ, Phường Từ Liêm, Hà Nội
- **Điện thoại:** 0986.683.448; 032.723.166; 0985.816.136; 096.149.6663; 087.711.9090.

* Tại Thái Nguyên:

1. Xóm Đình Cả 2, Xã Phú Bình, Tỉnh Thái Nguyên
 2. Xã Phú Bình, Tỉnh Thái Nguyên
- **Điện thoại:** 02083.567.555; 0972.161.822, 0328.522.265.

* Tại Bắc Ninh:

1. Thôn Bái Thượng, Xã Hiệp Hòa, Tỉnh Bắc Ninh
- **Điện thoại:** 0966.192.222; 0968.479.588.

* Tại Đắk Lắk:

1. Số 349 Lê Duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk.
 2. Xã Dray Bhăng, tỉnh Đắk Lắk.
- **Điện thoại:** 0262.383.1111; 0262.372.2999, 0973.000.420, 0967.495.861, 0967.141.695, 0826.391.189;

* Tại TP Hồ Chí Minh:

1. Số 302A Vườn Lài, Phường Phú Thọ Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
 2. Số 108 Nguyễn Quý Anh, Phường Tân Sơn Nhì, Thành phố Hồ Chí Minh
 3. Số 76 Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
 4. Số 382 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
 5. Số 338 Nguyễn Văn Quá, Phường Đông Hưng Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh (cách sân bay 2,5 km)
- **Điện thoại:** 0286.283.3999; 0286.289.6999; 0962.263.773; 098.705.5019; 097.742.3107;

* Tại Cần Thơ:

1. Số 41 Cách mạng Tháng 8, Cái Khế, TP. Cần Thơ
- **Điện thoại:** 02922.217.888, 0292.221.7999 , 0927.699.199, 093.310.1997;

Website: <https://vci.edu.vn> **Facebook:** Cao đẳng Công Thương Việt Nam

